

**KHẢO SÁT TỶ LỆ THIẾU MÁU THAI PHỤ
TRƯỚC, SAU SANH VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN
QUAN TẠI BỆNH HOÀN MỸ VẠN PHÚC 2
NĂM 2024**

Chủ nhiệm đề tài: **CKI.BS LÊ THỊ HỒNG LINH**
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

NĂM 2024

NỘI DUNG TRÌNH BÀY

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4. KẾT QUẢ - BIỆN LUẬN

5. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Viện Dinh dưỡng Quốc gia năm 2019 - 2020, tỷ lệ thiếu máu phụ nữ mang thai sau sinh toàn quốc tỷ lệ 32,8%; miền núi phía Bắc (81,9%) Tây Nguyên (63,9%)

Yếu tố liên quan độ tuổi thai phụ, thói quen, số lần sinh con....



KHẢO SÁT TỶ LỆ THIẾU MÁU THAI PHỤ TRƯỚC, SAU SANH VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN TẠI BỆNH VIỆN HOÀN MỸ VẠN PHÚC 2, NĂM 2024

→ Cần tăng cường truyền thông giáo dục sức khỏe, tư vấn về nguy cơ, sự tác động của độ tuổi khi mang thai tới tình trạng thiếu máu, chế độ dinh dưỡng và bổ sung sắt khi mang thai.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1

Khảo sát tỷ lệ thiếu máu của thai phụ trước khi sinh tại Bệnh Viện Hoàn mỹ vạn phúc 2 .

2

Khảo sát tỷ lệ thiếu máu của thai phụ sau khi sinh tại Bệnh Viện Hoàn Mỹ Vạn Phúc 2

3

Các yếu tố liên quan thiếu máu của thai phụ tại Bệnh Viện Hoàn Mỹ Vạn Phúc 2

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Đối tượng:

Bệnh nhân được cho chỉ định xét nghiệm thai phụ nhập viện khoa Sản thuộc Bệnh Viện Hoàn Mỹ Vạn Phúc 2, thời gian nghiên cứu 3/2024 đến tháng 6/2024 và đồng ý tham gia nghiên cứu.

3.2 Tiêu chuẩn chọn mẫu:

Thai phụ được cho xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu

3.3 Tiêu chuẩn loại trừ:

Thai phụ không đồng ý tham gia nghiên cứu

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.4 Địa điểm và thời gian nghiên cứu:

Địa điểm: Khoa Sản, Bệnh Viện Hoàn Mỹ Vạn Phúc 2.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 03/2024 đến tháng 6/2024

3.5 Phương pháp nghiên cứu:

Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang, N= 281 mẫu

Kỹ thuật chọn mẫu: Chọn mẫu thuận tiện

Phương pháp thu thập số liệu: bảng câu hỏi thiết kế sẵn

3.6 Phương pháp xử lí số liệu

- Sử dụng phần mềm SPSS 20.0
- Sử dụng thống kê mô tả và thống kê phân tích

Tiêu chuẩn thiếu máu

Mức độ của thiếu máu	Hb (g/dl)	
	Thang điểm thai phụ	Thang điểm WHO
1 (độ nhẹ)	10.0 - 10.9	9.5 - 10.5
2 (độ trung bình)	7.0 - 9.9	8.0 - 9.4
3 (độ nặng)	4.0 - 6.9	6.5 - 7.9
4 (Rất nặng)	< 4	< 6.5

Tiêu chuẩn thiếu máu

Phân loại kích thước hồng cầu dựa vào MCV

Kích thước hồng cầu	Giá trị MCV
Nhỏ	< 80 fL
Bình thường	80 – 100 fL
To	> 100 fL

Tiêu chuẩn thiếu máu

Phân loại màu sắc của hồng cầu dựa vào MCH

Phân loại màu sắc hồng cầu dựa vào MCHC

Màu sắc hồng cầu

Nhược sắc

Đẳng sắc

Ưu sắc

Giá trị MCH

< 28 pg

28 – 32 pg

> 32 pg

Màu sắc hồng cầu

Giá trị MCHC

Nhược sắc

Đẳng sắc

< 27 g/dL

>36 g/dL

(Nguồn “Huyết học lâm sàng”: 2018)



ĐIỂM MỚI

Nghiên cứu đầu tiên tại Bệnh viện Hoàn Mỹ Vạn Phúc 2 đánh giá tình trạng thiếu máu của thai phụ trước và sau sanh con.

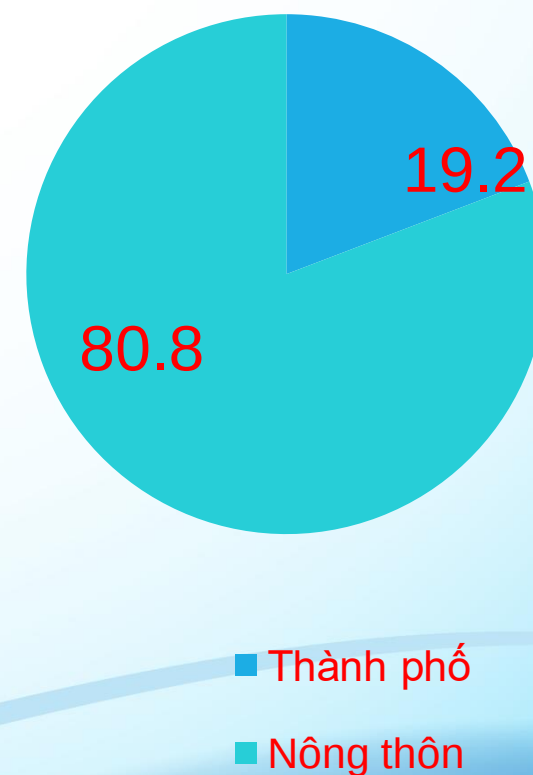
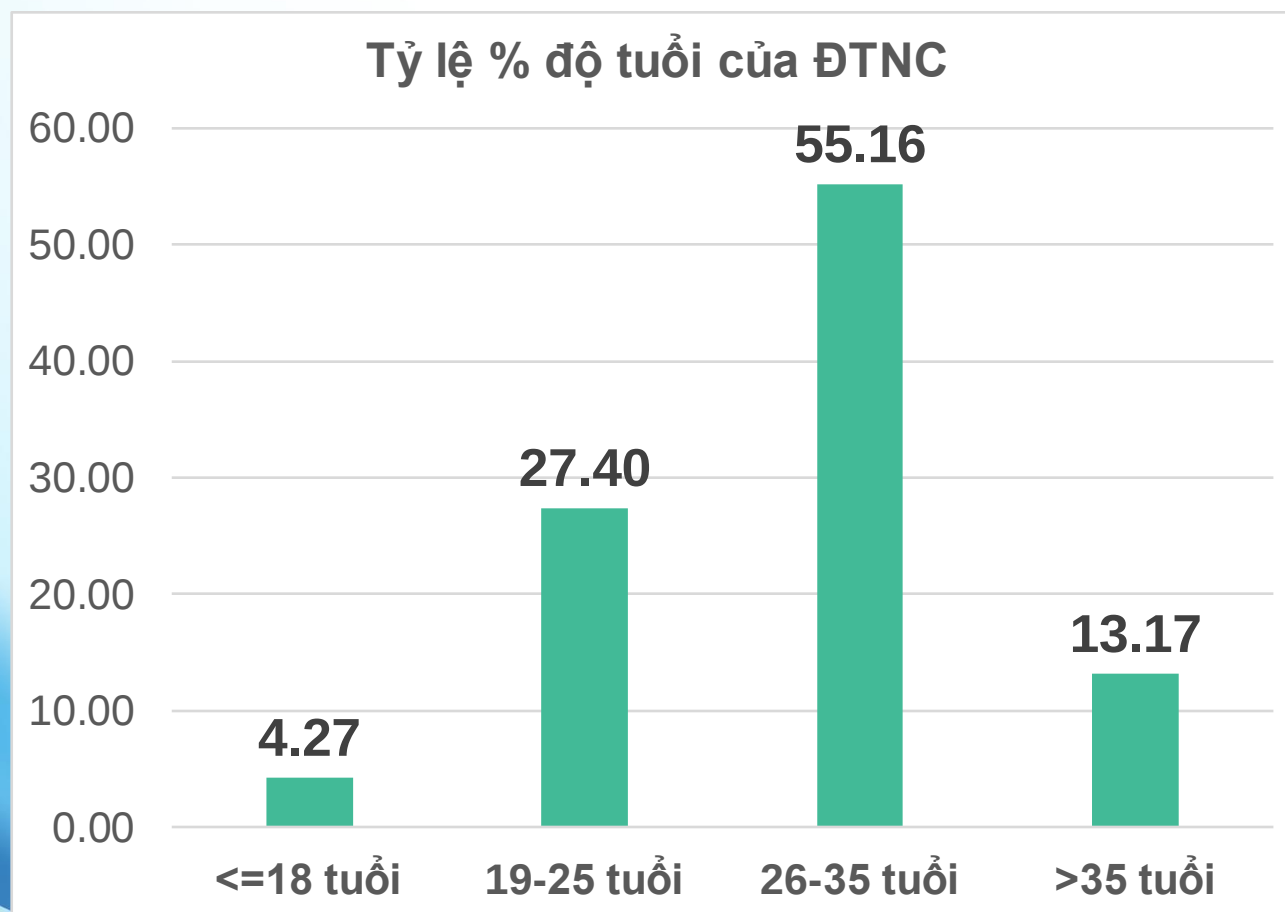
- Đánh giá **được các yếu tố mới liên quan đến thiếu máu của thai phụ**



Phương pháp chủ yếu về **thống kê mô tả cắt ngang**, thực hiện trong thời gian ngắn với **số lượng thai phụ hạn chế** nên có thể không phản ánh hết thực trạng thiếu máu thai phụ.

4. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN

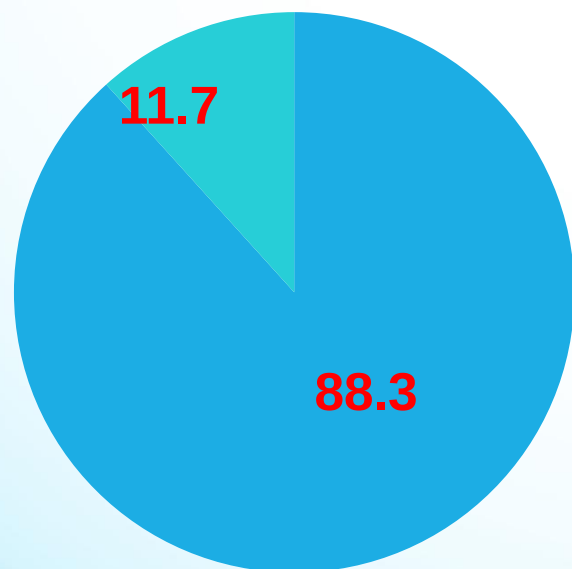
4.1 Đặc điểm chung của thai phụ



Nguyễn Thị Hà Phương (2023) tỷ lệ nông thôn chiếm 59,0%, độ tuổi 26 - 35 chiếm đa số 71,1%

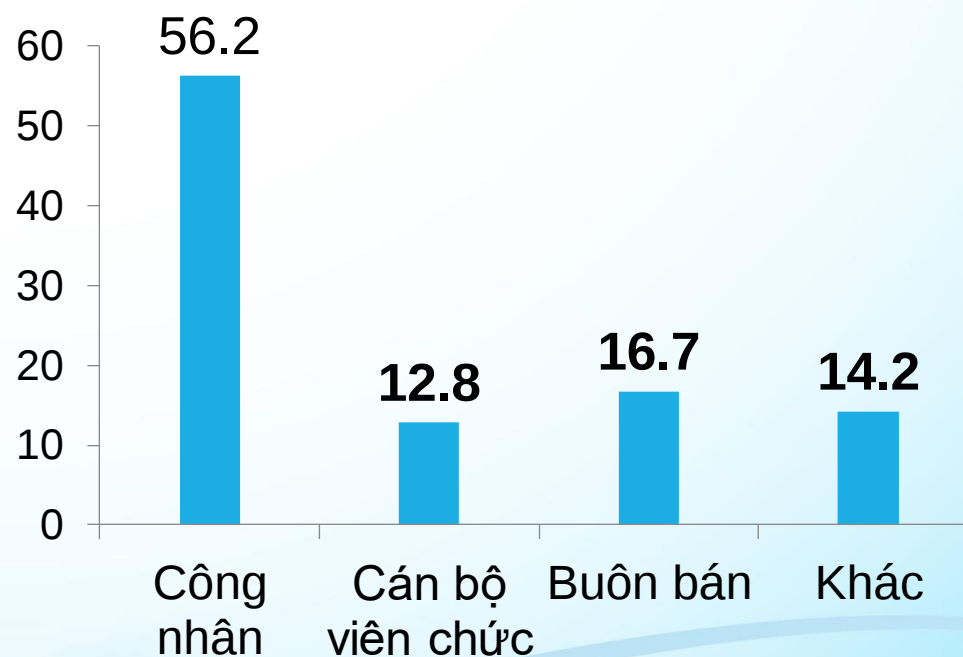
4. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN

4.1 Đặc điểm chung của thai phụ



■ Từ cấp ba trở xuống
■ Trên cấp ba

Trình độ học vấn của thai phụ



Nghề nghiệp của thai phụ

4. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN

4.1 Đặc điểm chung của thai phụ

Nội dung	Thói quen uống trà		Thói quen uống cà phê	
Thai phụ	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	108	38,4	118	42,0
Không	173	61,6	163	58,0
	Khám thai đầy đủ		Uống viên sắt đầy đủ	
Thai phụ	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	281	100	281	100
Không	0	0,0	0	0,0

Phạm Thanh Hải (2016) có tỷ lệ uống nước trà 14,7% và uống cà phê là 9,5%.

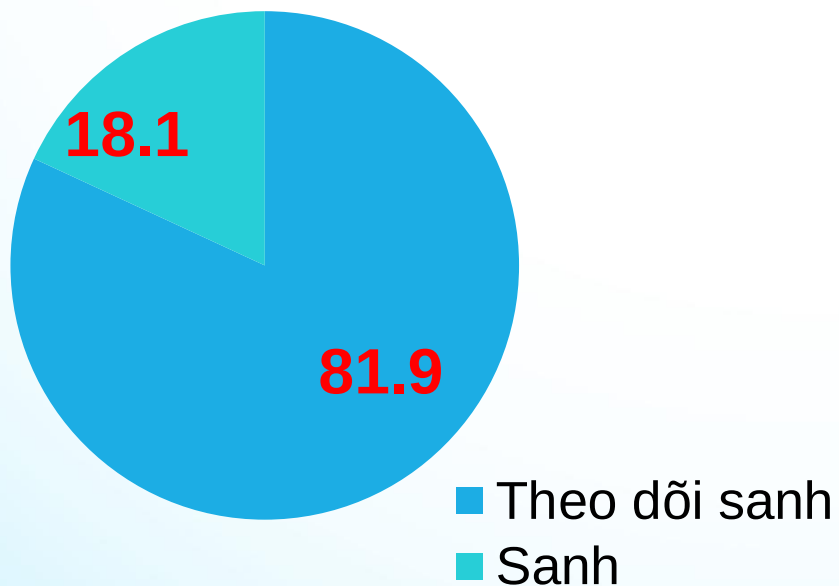
4. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN

4.1 Đặc điểm chung của thai phụ

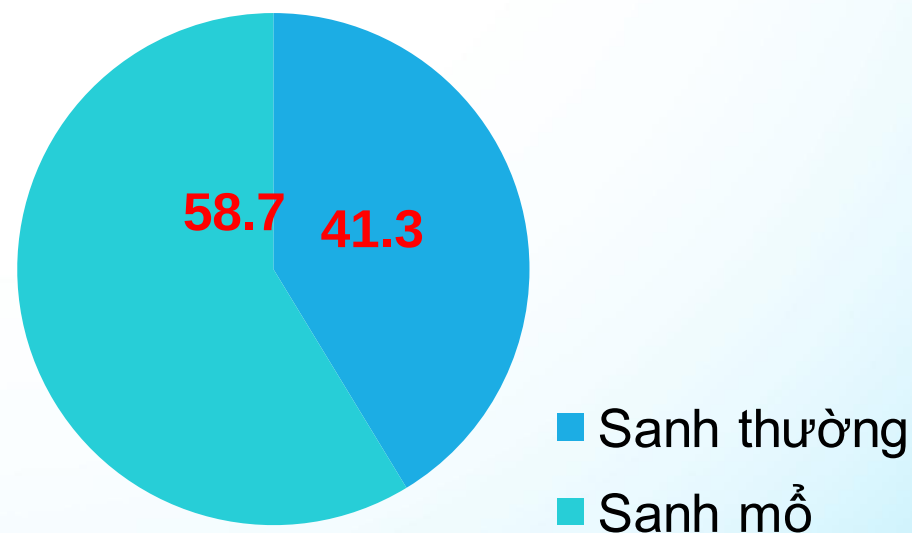
Thai phụ	Số lượng (n)	Tỷ lệ %
Đủ tháng	276	98,2
Không đủ tháng	5	1,8
Chưa có con	100	35.59
Có 1 con	124	44.13
Có 2 con	47	16.73
Có 3 con	10	3.56

4. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN

4.1 Đặc điểm chung của thai phụ



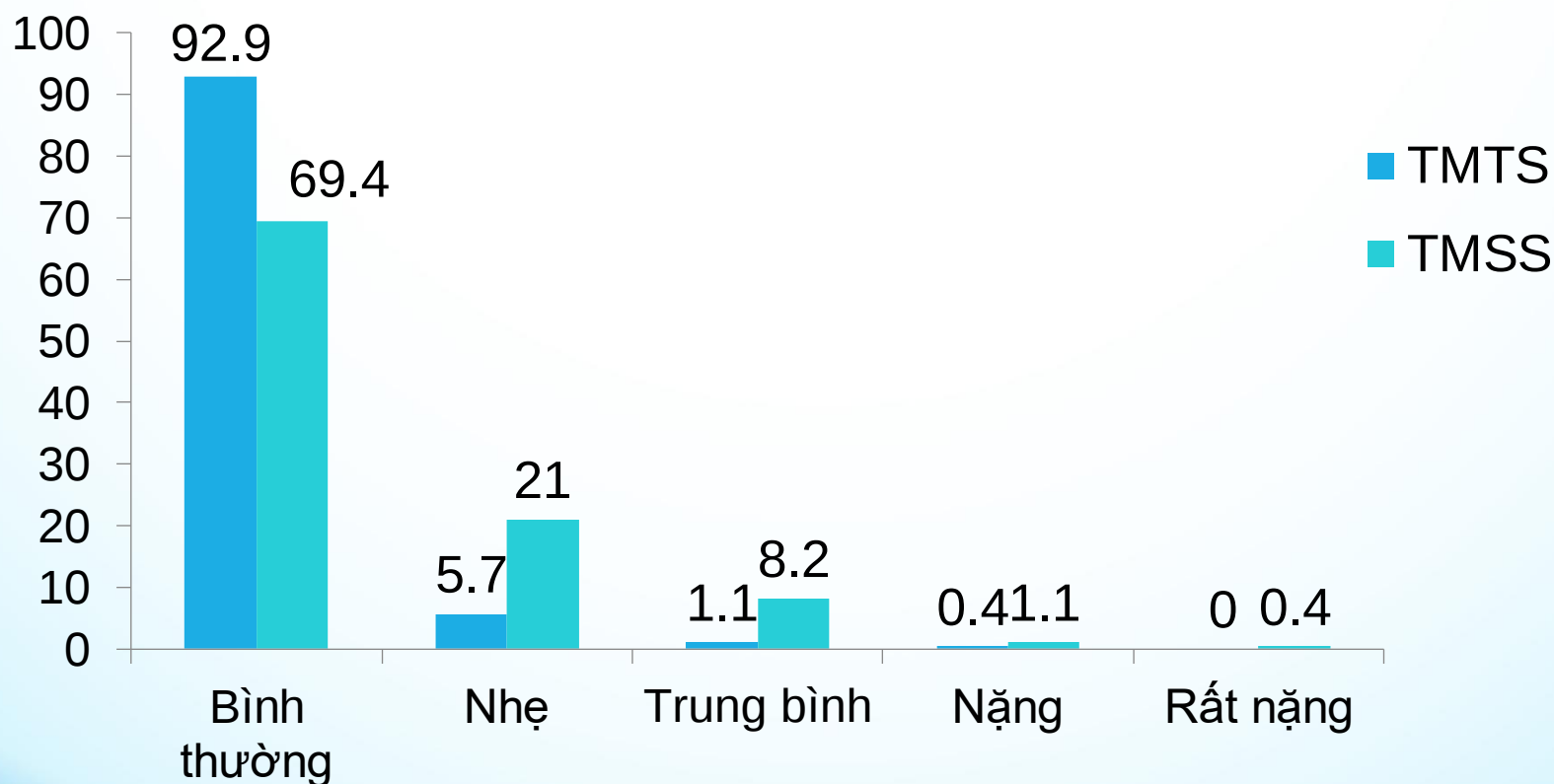
Lý do nhập viện của thai phụ



Phương thức sinh của thai phụ

4. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN

4.2. Đặc điểm cận lâm sàng



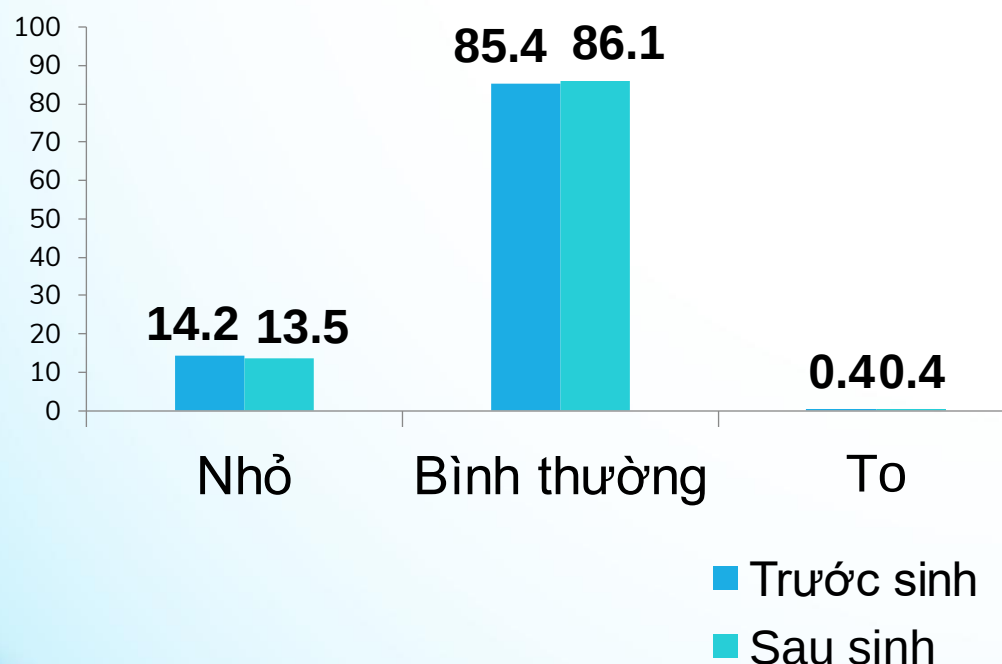
Nguyễn Thị Kim Loan (2017) tỷ lệ thiếu máu 7,5%;
 Lê Thị Huyền (2021) tỷ lệ thiếu máu 14,1%;
 Nguyễn Thị Thu Liễu (2023) tỷ lệ thiếu máu 12,67%

Viện Dinh dưỡng Quốc gia năm 2019 - 2020, tỷ lệ thiếu máu phụ nữ mang thai sau sanh toàn quốc tỷ lệ 32,8%; miền núi phía Bắc (81,9%) Tây Nguyên (63,9%)



4. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN

4.2. Đặc điểm cận lâm sàng



Phân loại kích thước hồng cầu dựa vào MCV trước và sau sinh

Đặc điểm	Trước sinh		Sau sinh	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Nhược sắc	129	45,9	137	48,8
Đẳng sắc	141	50,2	135	48,0
Ưu sắc	11	3,9	9	3,2
Tổng	281	100	281	100

4. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN

4.3. Mối liên quan giữa thiếu máu **trước sinh** và các đặc điểm của thai phụ

Đặc điểm	Thiếu máu trước sinh		OR (95%CI)	p
	Có n (%)	Không n(%)		
Tuổi				
≤ 18	3 (25,0%)	9 (75,0%)	1	
19 - 25	8 (10,4%)	69 (89,6%)	12,52 (0,52-12,29)	0,254
26-35	5 (3,2%)	150 (96,8%)	12,90 (1,87-79,43)	0,011
>35	4 (10,8%)	33 (89,2%)	4,79 (0,56-55,00)	0,186
Địa chỉ				
Thành phố	4 (7,4%)	50 (92,6%)	1	
Nông thôn	16 (7,0%)	211 (93,0%)	11,99 (0,499-7,91)	0,330
Trình độ học vấn				
Từ cấp ba trở xuống	19 (7,7%)	229 (92,3%)	1	
Trên cấp 3	1 (3,0%)	32 (97,0%)	10,49 (0,02-14,09)	0,680

4. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN

4.3. Mối liên quan giữa thiếu máu **trước sinh** và các đặc điểm của thai phụ

Đặc điểm	Thiếu máu trước sinh		OR (95%CI)	p
	Có n (%)	Không n(%)		
Nghề nghiệp thai phụ				
Công nhân	14 (8,9%)	144 (91,1%)	1	
Cán bộ viên chức	1 (2,8%)	35 (97,2%)	112,4(0,43-360,9)	0,14
Buôn bán	1 (2,1%)	46 (97,9%)	5,20 (0,61-44,51)	0,13
Khác	4 (10,0%)	36 (90,0%)	1,20 (0,31-4,58)	0,80
Thói quen uống nước trà				
Có	7 (6,5%)	101 (93,5%)	1	
Không	13 (7,5%)	160 (92,5%)	10,34 (0,08-1,51)	0,16
Thói quen uống cà phê				
Có	9 (7,6%)	109 (92,4%)	1	
Không	11 (6,7%)	152 (93,3%)	12,90 (0,70-12,0)	0,14

4. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN

4.3. Mối liên quan giữa thiếu máu **trước sinh** và các đặc điểm của thai phụ

Đặc điểm	Thiếu máu trước sinh		OR (95%CI)	p
	Có n (%)	Không n(%)		
Số con đã sanh				
Chưa có con	9 (9,0%)	91 (91,0%)	1	
Có 1 con	5 (4,0%)	119 (96,0%)	11,29 (0,33-4,99)	0,72
Có 2 con	3 (6,4%)	44 (93,6%)	0,43 (0,06-2,94)	0,39
Có 3 con	3 (30,0%)	7 (70,0%)	0,06 (0,01-0,58)	0,01
Phương thức sanh				
Sanh thường	5 (4,3%)	111 (95,7%)	1	
Sanh mổ	15 (9,1%)	150 (90,9%)	10,44 (0,16-1,26)	0,13

Trần Văn Vũ (2018) mối quan hệ trước sinh với sinh con thứ 3 có ý nghĩa thống kê $p < 0.05$.

Lê Thị Huyền (2021) có mối liên qua tuổi mẹ, số lần sanh con.

4. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN

4.3. Mối liên quan giữa thiếu máu sau sinh và các đặc điểm của thai phụ

Đặc điểm	Thiếu máu sau sinh		OR (95%CI)	p
	Có n (%)	Không n(%)		
Tuổi				
≤ 18	4 (33,3%)	8 (66,7%)	1	
19 - 25	29 (37,7%)	48 (62,3%)	10,73 (0,20-2,74)	0,64
26-35	39 (25,2%)	116 (74,8%)	1,64 (0,43-6,21)	0,47
>35	14 (37,8%)	23 62,2%)	1,03 (0,22-4,84)	0,97
Địa chỉ				
Thành phố	14 (25,9%)	40 (74,1%)	1	
Nông thôn	72 (31,7%)	155 (68,3%)	10,81 (0,35-1,90)	0,63
Trình độ học vấn				
Từ cấp ba trở xuống	78 (31,5%)	170 (68,5%)	1	
Trên cấp 3	8 (24,25%)	25 (75,8%)	10,63 (0,11-3,48)	0,60

4. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN

4.3. Mối liên quan giữa thiếu máu sau sinh và các đặc điểm của thai phụ

Đặc điểm	Thiếu máu sau sinh		OR (95%CI)	p
	Có n (%)	Không n(%)		
Nghề nghiệp thai phụ		144 (91,1%)		
Công nhân	14 (8,9%)	35 (97,2%)	112,4 (0,4-360,9)	0,14
Cán bộ viên chức	1 (2,8%)	46 (97,9%)	5,20 (0,61-44,51)	0,13
Buôn bán	1 (2,1%)	36 (90,0%)	1,20 (0,31-4,58)	0,80
Khác	4 (10,0%)			
Thói quen uống nước trà				
Có	7 (6,5%)	101 (93,5%)	1	
Không	13 (7,5%)	160 (92,5%)	10,34 (0,08-1,51)	0,16
Thói quen uống cà phê				
Có	9 (7,6%)	109 (92,4%)	1	
Không	11 (6,7%)	152 (93,3%)	12,90 (0,70-12,00)	0,14

4. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN

4.4. Mối liên quan giữa thiếu máu sau sinh và các đặc điểm của thai phụ

Đặc điểm	Thiếu máu sau sinh		OR (95%CI)	p
	Có n (%)	Không n(%)		
Số con đã sanh				
Chưa có con	29 (29,0%)	71 (71,0%)	1	0,40 0,19 0,42
Có 1 con	37 (29,8%)	87 (70,2%)	10,75 (0,39-1,46)	
Có 2 con	16 (34,0%)	31 (66,0%)	0,55 (0,22-1,36)	
Có 3 con	4 (40,0%)	6 (60,0%)	0,54 (0,12-2,45)	
Phương thức sanh				
Sanh thường	20 (17,2%)	96 (82,8%)	1	<0,001
Sanh mổ	66 (40,0%)	99 (60,0%)	10,32 (0,18-0,57)	

Nguyễn Thị Hà Phương(2023) có mối liên quan thiếu máu với sanh mổ có ý nghĩa thống kê $p < 0.05$.

5.1 Đặc điểm thai phụ:

- Thai phụ có độ tuổi từ 26-35 tuổi chiếm 50,0%, trình độ học vấn từ cấp 3 trở xuống chiếm 88,3%.
- Đa số thai phụ đều là công nhân lao động chiếm tỷ lệ 56,2%.
- Thói quen có uống nước trà 38,4%; uống cà phê 42,0%.
- Thai phụ có sinh 01 con chiếm tỷ lệ cao nhất 44,1% và có 3,6% sinh con thứ 3.
- Phương thức sinh con có tỷ lệ sinh mổ chiếm 58,7%.

5.2 Đặc điểm cận lâm sàng:

- **Thai phụ có tỷ lệ thiếu máu trước sanh** là 7,1% trong đó 5,7% thiếu máu nhẹ; 1,1% thiếu máu trung bình và 0,4% thiếu máu nặng. Thiếu máu nhược sắc trước sanh 45,9% hồng cầu có kích thước nhỏ 14,2%.
- **Thai phụ có tỷ lệ thiếu máu sau sanh** là 30,6% trong đó 21% thiếu máu nhẹ; 8,2% thiếu máu trung bình, 1,1% thiếu máu nặng và 0,4% thiếu máu rất nặng. Thiếu máu nhược sắc trước sanh 48,8% hồng cầu có kích thước nhỏ 13,5%.

5. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

5.3 Mỗi quan hệ thiếu máu với các yếu tố liên quan:

- **Mỗi liên quan thiếu máu với trước sanh** ở độ tuổi từ 26 - 35 tuổi có mối quan hệ với thiếu máu có OR 12,90 (1,87 - 79,43) và số lần sanh 3 con có quan hệ với thiếu máu OR 0,06 (0,01-0,58) có ý nghĩa thống kê $p < 0.05$.
- **Mỗi liên quan thiếu máu với sau sanh** ở phương thức sanh mổ có mối quan hệ với thiếu máu có OR 0,32 (0,18 - 0,57) có ý nghĩa thống kê $p < 0.05$.

5.4 Kiến Nghị:

- Cần có kế hoạch dự phòng và can thiệp tình trạng thiếu máu thai kỳ đặc biệt ở các nhóm đối tượng trên 26 - 35 tuổi, mang thai từ 3 lần trở lên nên kết hợp tư vấn chế độ dinh dưỡng hợp lý cho từng thời gian thai kỳ.
- Tuyên truyền nhiều kiến thức cho thai phụ trong quá trình mang thai tùy theo từng giai đoạn thai kỳ chế độ dinh dưỡng khác nhau
- Tăng cường dự phòng, tư vấn cho thai phụ về tình trạng thiếu máu trong khám thai định kỳ.

Bộ câu hỏi

STT	Câu hỏi	Trả lời	Ghi chú				
A 1	Năm sinh của bệnh nhân.....			A12	Phương thức thai phụ sanh	Sanh thườngSanh mổ	
A 2	Địa chỉ	Thành phố Nông thôn		A13	Đã sanh/mổ bao nhiêu lần	1 lần2 lần3 lần> 3 lần	
A3	Trình độ học vấn	Từ cấp 3 trở xuốngTrên cấp 3		A14	Xét nghiệm Hồng cầu RBC trước sanh	x10 ¹² / lit	
A4	Nghề nghiệp của thai phụ	Công nhân Cán bộ viên chức Buôn bán Nội trợ Khác		A15	Hb	g/dL	
A5	Thai phụ có uống nước trà hay không	Có 3 lần / tuần > 3 lần / tuần		A16	Hct	%	
A6	Thai phụ có uống cà phê hay không?	Có 3 lần / tuần > 3 lần / tuần		A17	MCH	fL	
A7	Tuổi thai	Có đủ thángKhông đủ tháng		A18	MCV	pg	
A8	Số con đã sanh	Chưa có con Có 1 con Có 2 con Có 3 con		A19	MCHC	g/dL	
A9	Trong quá trình mang thai có khám thai đầy đủ hay không	1.Có 2. Không		A20	Xét nghiệm Hồng cầu RBC sau sanh	x10 ¹² / lit	
A10	Trong quá trình mang thai có uống viên sắt bổ sung không?	1. Có 2. Không		A21	Hb	g/dL	
A11	Lý do nhập viện	1.Theo dõi sanh 2. Sanh		A22	Hct	%	
				A23	MCH	fL	
				A24	MCV	pg	
				A25	MCHC	g/dL	



Hoàn Mỹ